

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Báo cáo tình hình tài chính	2 - 5
Báo cáo thu nhập toàn diện	6- 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10- 12
Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác cho khách hàng	13-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15-16
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	17 - 28

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+130)	100		180,238,061,857	180,662,049,901
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		170,501,395,025	172,458,109,784
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.01	68,893,713,689	64,870,720,902
1.1 Tiền	111.1		68,893,713,689	64,870,720,902
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	112	V.03	22,718,455,496	23,684,416,155
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		62,560,778,351	67,180,672,102
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán(AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.03	(38,881,759)	(40,112,482)
7. Các khoản phải thu khác	117		-	-
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa được nhận	117.3.1		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng	117.4		-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.04	559,212,705	1,069,412,705
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	V.04	16,893,672,871	16,778,556,730
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu(*)	129		(1,085,556,328)	(1,085,556,328)
V. Tài sản ngắn hạn khác(130=131->136)	130		9,736,666,832	8,203,940,117
1. Tạm ứng	131	V.05	2,644,226,313	2,442,306,313

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.08	1,226,558,459	740,093,744
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.10	441,300,000	441,300,000
5.	Tài sản ngắn hạn khác	135		5,424,582,060	4,580,240,060
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN					
B-	(200=210+220+230+240+250-260)	200		49,185,100,965	49,904,030,198
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		36,000,000,000	36,000,000,000
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212	V.03	36,000,000,000	36,000,000,000
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	212.2		17,000,000,000	17,000,000,000
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		19,000,000,000	19,000,000,000
II.	Tài sản cố định	220		8,928,643,752	9,979,288,427
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2,260,063,765	2,349,717,474
	<i>Nguyên giá</i>	222		12,426,541,411	12,332,131,411
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223a		(10,166,477,646)	(9,982,413,937)
	<i>Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý</i>	223b			
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226a		-	-
	<i>Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý</i>	226b			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	6,668,579,987	7,629,570,953
	<i>Nguyên giá</i>	228		29,220,496,930	29,220,496,930
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229a		(22,551,916,943)	(21,590,925,977)
	<i>Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý</i>	229b			
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232a		-	-
	<i>Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý</i>	232b			
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		4,256,457,213	3,924,741,771
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.09	4,256,457,213	3,924,741,771
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)		270		229,423,162,822	230,566,080,099

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+340)		300		61,129,213,786	62,370,499,604
I. Nợ phải trả ngắn hạn		310		61,129,213,786	62,370,499,604
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		311		-	-
1.1 Vay ngắn hạn		312		-	-
1.2 Nợ thuê tài chính ngắn hạn		313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		314	V.10	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ		315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		316		-	-
5. Vay quỹ hỗ trợ thanh toán		317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		318	V.13	48,445,409,935	57,196,117,667
7. Phải trả về sửa lỗi giao dịch các tài sản tài chính		319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn		320		386,223,283	437,795,230
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		321		78,500,000	78,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		322	V.11	403,765,865	1,655,729,073
11. Phải trả người lao động		323		379,207,572	351,502,038
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		324	V.12	497,255,010	358,750,577
13. Chi phí phải trả ngắn hạn		325		274,018,736	447,416,120
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		327		238,768,477	239,074,752
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		329		10,357,325,154	1,536,874,393
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		330		-	-
19. Quỹ khen thưởng phúc lợi		331		68,739,754	68,739,754
II. Nợ phải trả dài hạn		340		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		341		-	-
1.1 Vay dài hạn		342		-	-
1.2 Nợ thuê tài chính dài hạn		343		-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		339		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn		344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn		345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn		346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn		347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn		348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn		349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn		350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		354		-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư		355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		357		-	-

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		168,293,949,036	168,195,580,495
I.	Vốn chủ sở hữu	410		168,293,949,036	168,195,580,495
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,000,000,000	161,000,000,000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		161,000,000,000	161,000,000,000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		161,000,000,000	161,000,000,000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ(*)	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		899,541,098	899,541,098
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		899,541,098	899,541,098
6.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.15	5,494,866,840	5,396,498,299
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		5,396,498,299	-
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		98,368,541	5,396,498,299
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		229,423,162,822	230,566,080,099
	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
	Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm	451		-	-

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Hồng

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, HN

Tel: 04.35730073 Fax: 04.35730088

Kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ TC

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý I năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	01		5,744,230,097	5,702,102,547	5,744,230,097	5,702,102,547
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	01		-	-	-	-
a Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1,139,902,339	-	1,139,902,339	-
b Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-	-	-
c Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	VI.6	642,660	420,823,580	642,660	420,823,580
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(HTM)	02		-	-	-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-	-
1.4 lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán(AFS)	04		-	-	-	-
1.5 lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,997,209,738	2,300,558,400	1,997,209,738	2,300,558,400
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		88,640,775	95,081,154	88,640,775	95,081,154
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		913,636,363	471,227,273	913,636,363	471,227,273
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	VI.16	1,604,198,222	2,414,412,140	1,604,198,222	2,414,412,140
Cộng doanh thu hoạt động(20=01->11)	20		5,744,230,097	5,702,102,547	5,744,230,097	5,702,102,547
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			2,372,490,049	3,010,767,156	2,372,490,049	3,010,767,156
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	21		11,062,998	-	11,062,998	-
a Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-	-	-
b Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-
c Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tình hình tài chính riêng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5 Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính(60=51->55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.18	3,646,964,113	3,343,278,532	3,646,964,113	3,343,278,532
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG(70=20+50-40-60-61-62)	70		95,368,541	152,674,378	95,368,541	152,674,378
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71	V.19	3,000,000	47,999,916	3,000,000	47,999,916
8.2 Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác(80=71-72)	80		3,000,000	47,999,916	3,000,000	47,999,916
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KÊ TOÁN TRƯỚC THUẾ(90=70+80)	90		98,368,541	200,674,294	98,368,541	200,674,294
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		98,368,541	200,674,294	98,368,541	200,674,294
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KÊ TOÁN SAU THUẾ TNDN(200=90-100)	200		98,368,541	200,674,294	98,368,541	200,674,294
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ(Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của điều lệ công ty là...%)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1 Lãi(lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2 Lãi(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-	-	-
12.3 Lãi(lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
					đến cuối quý này(Năm nay)	đến cuối quý này(Năm trước)
12.4 Lãi(lỗ) Chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			-		
12.5 lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			-		
12.6 Lãi, lỗ toàn diện khác	306			-		
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			-		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác(Nếu có)	402			-		
XIII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu(đồng/1 cổ phiếu)	501				6	12
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu(đồng/1 cổ phiếu)	502			-		

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Thị Hồng

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc




Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý này(Năm nay)	đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		98,368,541	200,674,294
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		483,961,853	859,217,010
- Khấu hao tài sản cố định	03		1,145,054,675	1,141,002,807
- Các khoản dự phòng	04		(1,230,723)	(903,661)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(659,862,099)	(280,882,136)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư(đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			-
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		-	-
- Lỗi đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		-	-
- Lỗi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-	-
- Lỗi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		-	-
- Lỗi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-	-
- Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	17		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		-	-
- Lỗi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	22		-	-
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		-	-

TỔNG CỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		-	
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		4,207,876,968	(5,034,633,363)
- Tăng(giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31			-
- Tăng(giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32			-
- Tăng(giảm) các khoản cho vay	33		4,619,893,751	(4,098,371,394)
- Tăng(giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		965,960,659	(100,000)
- (-) tăng,(+) giảm các tài sản khác	35		(1,377,977,442)	(936,161,969)
- (-) tăng,(+) giảm các khoản phải thu	36		-	-
- (-) tăng,(+) giảm vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
- (-) tăng,(+) giảm vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) trái phiếu chuyển đổi - cấu phần nợ	39			-
- Tăng (giảm) trái phiếu phát hành	40			-
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		7,768,539,456	(3,588,406,608)
- Tăng(giảm) phải thu các tài sản tài chính	43			
- Tăng(giảm) phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			
- Tăng(giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		510,200,000	3,562,592
- Tăng(giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
- (-) tăng,(+) giảm các khoản phải thu khác	47		(115,116,141)	(965,421,026)
- (-) tăng,(+) giảm phải trả cho người bán	48		114,638,020	(374,429,131)
- (-) tăng,(+) giảm phải trả cho tổ chức phát hành chứng khoán	49			
- (-) tăng,(+) giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	50		47,378,212	(131,071,441)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		8,510,780,785	(498,361,935)
- Tăng (giảm) thuế TNDN CTCK nộp	52		(1,299,341,420)	(1,622,685,667)
- Thu tiền khác từ hoạt động kinh doanh	53			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			

HA
AI


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	60		12,558,746,818	(7,563,148,667)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	61		(94,410,000)	(438,882,400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	62		-	
3. Tiền chi đầu tư vốn và công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Thu tiền về cổ tức và lợi nhuận chia từ khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		(94,410,000)	(438,882,400)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71			-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1 Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1			-
3.2 Tiền vay khác	73.2			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			-
4.1 Tiền chi trả gốc vay quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1			-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			-
4.3 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(14,800,000)	(3,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		(14,800,000)	(3,000,000)
IV. Tăng/ giảm tiền thuần trong quý	90		12,449,536,818	(8,005,031,067)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	V.1	7,674,802,834	8,523,851,572
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102			-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		7,674,802,834	8,523,851,572
- Các khoản tương đương tiền	102.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		20,124,339,652	518,820,505
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		20,124,339,652	518,820,505
- Các khoản tương đương tiền	104.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới, ủy thác của khách hàng	01		576,868,906,500	696,158,073,200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		641,748,284,300	688,734,774,600
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		56,452,833,769	(16,501,870,364)
8. Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Thu tiền mua của tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(8,426,544,031)	(9,078,571,764)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		57,195,918,068	58,341,849,108
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		57,195,918,068	58,341,849,108
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36			
Trong đó có kỳ hạn				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		48,769,374,037	49,263,277,344
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		48,769,374,037	49,263,277,344
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Hồng

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ : Tầng 1, toà nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 04.35730073 Fax: 04.35730088

Kỳ báo cáo kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

Mẫu số B04-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BC TÀI CHÍNH

Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ TC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu			-	-	-	-	-	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.1 Vốn pháp định		161,000,000,000	161,000,000,000	-	-	-	-	161,000,000,000	161,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		271,963,694	899,541,098	-	-	-	-	899,541,098	899,541,098
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ		271,963,694	899,541,098					899,541,098	899,541,098
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	V.15								
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện			-						
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		12,551,548,079	5,396,498,299	5,396,498,299	12,551,548,079	98,368,541	-	5,396,498,299	5,494,866,840
Tổng cộng									
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ : Tầng 1, toà nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 04.35730073 Fax: 04.35730088

Kỳ báo cáo kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

Mẫu số B04-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BC TÀI CHÍNH

Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ TC**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**
Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
2. Phan sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của công đồng không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		174,095,475,467	168,195,580,495	5,396,498,299	12,551,548,079	98,368,541	-	168,195,580,495	168,293,949,036

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Kế Toán Trưởng


 Nguyễn Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tựu doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

11/01/2016

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*):

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	02 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Phần mềm	05 - 08 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã ghi nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCTHTC

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt tại quỹ	67,629,022	23,633,254
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	20,056,710,630	7,651,169,580
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	48,769,374,037	57,195,918,068
Cộng	<u><u>68,893,713,689</u></u>	<u><u>64,870,720,902</u></u>

2 . Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	120,000	3,780,830,000
- Cổ phiếu	120,000	3,780,830,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	100,770,701	1,216,838,051,100
- Cổ phiếu	100,770,701	1,216,838,051,100
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	100,890,701	1,220,618,881,100

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ : Tầng 1, toà nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 04.35730073 Fax: 04.35730088

Kỳ báo cáo kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ TC

3. Tình hình biến động các khoản đầu tư đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá mua		Chênh lệch đánh giá				Giá trị đánh giá lại	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương mại	1,705,400	1,735,329	22,718,455,496	23,684,416,155	21,977,263	21,251,327	38,881,759	40,112,482	76,551,000	74,535,000
- Cổ phiếu Cty Niêm yết	5,400	5,329	93,455,496	93,396,155	21,977,263	21,251,327	38,881,759	40,112,482	76,551,000	74,535,000
Các cổ phiếu khác	5,400	5,329	93,455,496	93,396,155	21,977,263	21,251,327	38,881,759	40,112,482	76,551,000	74,535,000
- Cổ phiếu Cty chưa Niêm yết (*)	1,700,000	1,730,000	22,625,000,000	23,591,020,000	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	50,000	50,000	525,000,000	525,000,000					-	-
Công ty Cổ phần May Việt Tiến	-	30,000	-	966,020,000					-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	400,000	400,000	9,600,000,000	9,600,000,000					-	-
Công ty CP Đầu tư Khởi Nghiệp	650,000	650,000	6,500,000,000	6,500,000,000					-	-
Công ty CP Đầu tư Tài Việt	600,000	600,000	6,000,000,000	6,000,000,000					-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-						
	-	-	-	-						
II. Đầu tư ngắn hạn khác			-	-					-	-
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ : Tầng 1, toà nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 04.35730073 Fax: 04.35730088

Kỳ báo cáo kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ TC

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
III. Đầu tư chứng khoán dài hạn	1,700,000	1,700,000	17,000,000,000	17,000,000,000	
Mua cổ phần của Cty CP ĐTXD&TM Điện lực Miền Bắc	1,700,000	1,700,000	17,000,000,000	17,000,000,000	
IV. Đầu tư dài hạn khác	-	-	19,000,000,000	19,000,000,000	
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Trường Thi Thanh Hoá (dài hạn)	-	-	19,000,000,000	19,000,000,000	

(*) Ghi chú:

Những cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, do không thể thu thập được giá thị trường của các loại cổ phiếu này nên giá trị thị trường của các loại cổ phiếu này được phản ánh theo giá trị sổ sách kế toán của công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ : Tầng 1, toà nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 04.35730073 Fax: 04.35730088

Kỳ báo cáo kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ TC

4 Các khoản phải thu	31/03/2016	01/01/2016
Phải thu hoạt động margin	57,639,520,560	49,727,073,451
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán CK	4,921,257,791	17,453,598,651
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	559,212,705	1,069,412,705
Phải thu khác	16,893,672,871	16,778,556,730
	80,013,663,927	85,028,641,537

5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2016	01/01/2016
Tạm ứng	2,442,306,313	2,442,306,313
Cộng	2,442,306,313	2,442,306,313

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	8,153,684,573	3,235,494,600	-	942,952,238	12,332,131,411
Số tăng trong năm	94,410,000	-	-	-	94,410,000
- Mua trong năm	94,410,000	-	-	-	94,410,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Điều chuyển tài sản	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	8,248,094,573	3,235,494,600	-	942,952,238	12,426,541,411
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	7,467,773,817	1,571,687,882	-	942,952,238	9,982,413,937
Số tăng trong năm	68,510,333	115,553,376	-	-	184,063,709
- Khấu hao trong năm	68,510,333	115,553,376	-	-	184,063,709
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	7,536,284,150	1,687,241,258	-	942,952,238	10,166,477,646
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	685,910,756	1,663,806,718	-	-	2,349,717,474
Tại ngày 31/03/2016	711,810,423	1,548,253,342	-	-	2,260,063,765

Tổng nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 7.852.627.011đ

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Phần mềm website	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	-	27,707,496,930	1,200,000,000	313,000,000	29,220,496,930
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	-	27,707,496,930	1,200,000,000	313,000,000	29,220,496,930
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	-	20,661,698,389	720,000,000	209,227,588	21,590,925,977
Số tăng trong năm	-	874,907,634	60,000,000	26,083,332	960,990,966
- Khấu hao trong năm	-	874,907,634	60,000,000	26,083,332	960,990,966
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	-	21,536,606,023	780,000,000	235,310,920	22,551,916,943
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	-	7,045,798,541	480,000,000	103,772,412	7,629,570,953
Tại ngày 31/03/2016	-	6,170,890,907	420,000,000	77,689,080	6,668,579,987

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ : Tầng 1, toà nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 04.35730073 Fax: 04.35730088

Kỳ báo cáo kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ TC

*Tổng nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 642.776.930đ***8 . Chi phí trả trước**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí trả trước dài hạn	113,765,791	138,732,033
Chi phí trả trước ngắn hạn	888,432,375	309,451,382
Chi phí trả trước CCDC ngắn hạn	48,635,217	35,785,217
Chi phí trích trước CCDC dài hạn	175,725,076	256,125,112
Cộng	<u>1,226,558,459</u>	<u>740,093,744</u>

9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,907,263,366	2,575,547,924
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,229,193,847	1,229,193,847
Cộng	<u>4,256,457,213</u>	<u>3,924,741,771</u>

10 . Tài sản dài hạn khác

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10,000,000	10,000,000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	431,300,000	431,300,000
Cộng	<u>441,300,000</u>	<u>441,300,000</u>

11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế giá trị gia tăng	113,419,583	117,648,882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,299,341,420
Thuế thu nhập cá nhân	290,346,282	238,738,771
Cộng	<u>403,765,865</u>	<u>1,655,729,073</u>

12 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Kinh phí công đoàn	230,063,622	213,517,890
Bảo hiểm xã hội	210,877,900	113,130,938
Bảo hiểm y tế	37,346,806	20,654,065
Bảo hiểm thất nghiệp	18,966,682	11,447,684
Phải trả cổ tức	1,248,051,500	1,262,851,500
Phải trả phải nộp khác	9,109,190,754	273,939,993
Cộng	<u>10,854,497,264</u>	<u>1,895,542,070</u>

13 . Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	22,413,822,000	23,246,068,200
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	17,280,000	-
Phải trả tổ chức và cá nhân khác	26,014,307,935	33,950,049,467
Cộng	<u>48,445,409,935</u>	<u>57,196,117,667</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ : Tầng 1, toà nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: 04.35730073 Fax: 04.35730088

Kỳ báo cáo kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ TC

14 . Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền cho thuê nhà nhận trước	238,768,477	239,074,752
Cộng	238,768,477	239,074,752

15 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2016	01/01/2016
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	5,396,498,299	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	98,368,541	5,396,498,299
Cộng	5,494,866,840	5,396,498,299

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCTNTD**16 . Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý 1/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Thu nhập hoạt động khác	-		-
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản	623,183,848	623,183,848	612,053,529
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	642,660	642,660	420,823,580
1.4	Doanh thu khác	-	-	-
	Cộng	623,826,508	623,826,508	1,032,877,109

17 . Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	31/03/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí cho thuê tài sản	386,462,037	386,462,037	368,682,425
2	Chi phí dịch vụ tài chính khác	-	-	-
3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức p	-	-	-
4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-
5	Chi phí khác	-	-	-
	Cộng	386,462,037	386,462,037	368,682,425

18 . Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	31/03/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,587,090,048	1,587,090,048	1,701,661,727
2	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	231,203,101	231,203,101	303,352,275
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	157,902,588	157,902,588	161,999,637
4	Chi phí dịch vụ khác	-	-	475,974,753
5	Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(1,230,723)	(1,230,723)	-
6	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
	Cộng	1,974,965,014	1,974,965,014	2,642,988,392

19 . Chi phí quản lý công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	31/03/2016		Quý 1/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	1,113,439,174	1,113,439,174	1,275,818,514
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	83,232,000	83,232,000	87,749,040
3	Chi phí vật tư văn phòng	18,721,167	18,721,167	16,835,199
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	83,350,036	83,350,036	5,728,813
5	Chi phí khấu hao tài sản cố định	774,926,978	774,926,978	567,904,806

T.C.P.
— ★
M.O.I